ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 64/2014/QĐ-UBND	*Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 729/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 2.

1. Khi triển khai áp dụng Bảng giá các loại đất, gặp khó khăn, vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố chủ trì phối hợp cùng các cơ quan tài chính, thuế cùng cấp và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có đất xem xét để giải quyết.

2. Khi xác định nghĩa vụ tài chính trong từng trường hợp cụ thể, gặp vướng mắc về giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có đất xác định giá đất cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Trong quá trình áp dụng Bảng giá các loại đất, nếu Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong thời gian từ 180 ngày trở lên giao Sở Tài nguyên và Môi trường lập dự toán và phương án điều chỉnh giá đất, xây dựng bảng giá đất điều chỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

4. Trong quá trình áp dụng Bảng giá các loại đất mà cấp thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong Bảng giá các loại đất nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào giá đất trong Bảng giá các loại đất hiện hành và giá đất chuyển nhượng phổ biến trên thị trường xây dựng Bảng giá các loại đất bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra giá đất hàng năm hoặc định kỳ để theo dõi biến động giá đất so với giá đất tối đa hoặc tối thiểu trong Bảng giá các loại đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Quyết định số 44/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Trần Văn Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Điều 1. Quy định chung

1. Một số quy định về xác định giá đất cụ thể

a) Đường hoặc lối đi công cộng (kể cả lối đi tự mở) do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư (gọi chung là đường).

b) Trường hợp đường có hành lang an toàn đường bộ (viết tắt là HLATĐB) thì vị trí áp giá được xác định từ HLATĐB. Trường hợp đường chưa có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ mép đường.

Thửa đất cách HLATĐB được dùng cho các trường hợp thửa đất cách HLATĐB hoặc mép đường.

c) Cự ly cách HLATĐB được xác định theo đường đi bộ đến thửa đất.

d) Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất thì phân ra từng vị trí đất để áp giá.

đ) Trường hợp thửa đất có hình thể đặc biệt (ví dụ như hình cổ chai, hình chữ T ngược, hình chữ L): Giá đất vị trí 1 chỉ áp dụng đối với phần diện tích có cạnh tiếp giáp trực tiếp với HLATĐB chiếu vuông góc với đường phân định giữa vị trí 1 và vị trí 2. Phần diện tích còn lại thuộc phạm vi vị trí 1 được áp theo giá đất trung bình cộng của vị trí 1 và vị trí 2.

e) Giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong quy định này được áp dụng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Trường hợp thời gian sử dụng đất dưới 70 năm (trừ các trường hợp xác định đơn giá thuê đất hàng năm vẫn áp dụng theo giá đất thời hạn 70 năm) thì giá đất của thời hạn sử dụng đất dưới 70 năm được xác định theo công thức:

$$\text{Giá đất của thời hạn sử dụng đất dưới 70 năm} = \frac{\text{Giá đất trong bảng giá đất}}{70} \times \text{Số năm sử dụng đất}$$

g) Nguyên tắc xác định giá đất cụ thể khi áp giá các thửa đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì thửa đất đó được áp theo giá đất của đường đó.

- Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì thửa đất đó được áp theo đường mà khi áp giá có tổng giá trị đất cao nhất.

- Thửa đất không tiếp giáp với các đường nhưng có đường đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường thì nguyên tắc áp giá theo đường có cự ly đi bộ gần nhất đến thửa đất.

2. Phân loại khu vực, vị trí

a) Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

- Khu vực 1 (KV1): bao gồm

+ Đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý;

+ Đất trên các trục đường giao thông trên địa bàn các phường, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường hoặc lối đi công cộng.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 200 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 300 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 200 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trên 300 mét.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

- Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư - đô thị mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường hoặc lối đi công cộng

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 150 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 50 mét đến 150 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 300 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 150 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trên 300 mét.

c) Đối với đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 200 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trên 200 mét.

3. Cách thức xác định đơn giá đất

a) Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác:

- Xác định bằng đơn giá chuẩn theo khu vực và vị trí quy định tại Điều 3 của Quy định này.

- Khu vực và vị trí được xác định theo Khoản 1, 2 Điều này.

b) Đối với đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo công thức:

$$\text{Đơn giá đất} = \text{Đơn giá chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí} \times \text{Hệ số (Đ)}$$

- Xác định khu vực hoặc loại đường phố, vị trí theo Khoản 1, 2 Điều này.

- Đơn giá chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí quy định tại Điều 4 (đối với đất ở tại nông thôn), Điều 5 (đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn), Điều 6 (đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn), Điều 7 (đối với đất ở tại đô thị), Điều 8 (đối với đất thương mại, dịch vụ tại đô thị), Điều 9 (đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị) của Quy định này.

- Hệ số (Đ) được xác định theo từng tuyến đường quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định và được sắp xếp theo thứ tự cụ thể như sau:

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Trang		
		Phụ lục I, III, V (đất tại nông thôn - khu vực 1)	Phụ lục II, IV, VI (đất tại nông thôn - khu vực 2)	Phụ lục VII, VIII, IX (đất tại đô thị)
1	Thành phố Thủ Dầu Một			01 - 09
2	Thị xã Thuận An	01	01	09 - 22
3	Thị xã Dĩ An			22 - 31
4	Thị xã Bến Cát	01	02 - 03	31 - 33
5	Thị xã Tân Uyên	01 - 02	03	33 - 35
6	Huyện Bàu Bàng	02	03 - 04	
7	Huyện Bắc Tân Uyên	02	04	
8	Huyện Phú Giáo	03	04 - 06	35 - 37
9	Huyện Dầu Tiếng	03 - 04	06 - 07	37 - 40

Điều 2. Khu vực đất giáp ranh

1. Khu vực đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố

- Khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của mỗi tỉnh, thành phố 100 mét đối với đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với phi nông nghiệp. Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì phạm vi khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy.

- Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh có chiều rộng trên 100 mét thì không xác định khu vực đất giáp ranh.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố được xác định theo nguyên tắc:

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của tỉnh, thành phố có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của hai tỉnh, thành phố khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của tỉnh, thành phố có mức giá cao hơn.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã, thành phố vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp.

- Trường hợp đường phân địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy trở vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của hai huyện, thị xã, thành phố khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

3. Khu vực đất giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn trong tỉnh

- Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa phường hoặc thị trấn với các xã vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của phường, thị trấn, xã khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

Điều 3. Bảng giá đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

1. Thành phố Thủ Dầu Một

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2)
	Khu vực 1
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:	
Vị trí 1	340
Vị trí 2	310
Vị trí 3	270
Vị trí 4	210
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:	
Vị trí 1	400
Vị trí 2	380
Vị trí 3	310
Vị trí 4	230
3. Đất rừng sản xuất:	140
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	200

2. Thị xã Thuận An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	290	260
Vị trí 2	260	220
Vị trí 3	200	180
Vị trí 4	150	150
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	350	310
Vị trí 2	310	270
Vị trí 3	220	200
Vị trí 4	160	160
3. Đất rừng sản xuất:	130	110
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	170	150

3. Thị xã Dĩ An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2)
	Khu vực 1
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:	
Vị trí 1	290
Vị trí 2	260
Vị trí 3	200
Vị trí 4	150
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:	
Vị trí 1	350
Vị trí 2	310
Vị trí 3	220
Vị trí 4	160
3. Đất rừng sản xuất:	130
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	170

4. Thị xã Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	145	105
Vị trí 2	115	95
Vị trí 3	100	85
Vị trí 4	75	75
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	160	135
Vị trí 2	135	105
Vị trí 3	115	95
Vị trí 4	85	85
3. Đất rừng sản xuất:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70

5. Thị xã Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	135	100
Vị trí 2	110	90
Vị trí 3	90	75
Vị trí 4	70	70
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	150	125
Vị trí 2	135	100
Vị trí 3	110	90
Vị trí 4	80	80
3. Đất rừng sản xuất:	65	55
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	85	75

6. Huyện Bàu Bàng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	140	100
Vị trí 2	110	90
Vị trí 3	95	80
Vị trí 4	70	70
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	150	130
Vị trí 2	130	100
Vị trí 3	110	90
Vị trí 4	80	80
3. Đất rừng sản xuất:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70

7. Huyện Bắc Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	130	95
Vị trí 2	105	85
Vị trí 3	85	70
Vị trí 4	65	65
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	140	120
Vị trí 2	130	95
Vị trí 3	105	85
Vị trí 4	75	75
3. Đất rừng sản xuất:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70

8. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	70	60
Vị trí 2	60	50
Vị trí 3	50	40
Vị trí 4	35	35
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	80	70
Vị trí 2	70	60
Vị trí 3	60	50
Vị trí 4	45	45
3. Đất rừng sản xuất:	45	30
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	50	45

9. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	70	60
Vị trí 2	60	50
Vị trí 3	50	40
Vị trí 4	35	35
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	80	70
Vị trí 2	70	60
Vị trí 3	60	50
Vị trí 4	45	45
3. Đất rừng sản xuất:	45	30
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	50	45

Điều 4. Bảng giá đất ở tại nông thôn (chi tiết phụ lục I, II kèm theo)

1. Thị xã Thuận An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	2.220	1.580
Vị trí 2	1.580	1.300
Vị trí 3	950	850
Vị trí 4	650	650

2. Thị xã Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.440	1.130
Vị trí 2	1.060	730
Vị trí 3	660	500
Vị trí 4	400	400

3. Thị xã Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.380	1.030
Vị trí 2	1.030	660
Vị trí 3	660	500
Vị trí 4	400	400

4. Huyện Bàu Bàng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.200	940
Vị trí 2	880	610
Vị trí 3	550	420
Vị trí 4	330	330

5. Huyện Bắc Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.150	860
Vị trí 2	860	550
Vị trí 3	550	420
Vị trí 4	330	330

6. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	660	450
Vị trí 2	360	300
Vị trí 3	260	200
Vị trí 4	150	150

7. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	660	450
Vị trí 2	360	300
Vị trí 3	260	200
Vị trí 4	150	150

Điều 5. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chi tiết phụ lục III, IV kèm theo)

1. Thị xã Thuận An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.780	1.260
Vị trí 2	1.260	1.040
Vị trí 3	760	680
Vị trí 4	520	520

2. Thị xã Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.150	900
Vị trí 2	850	580
Vị trí 3	530	400
Vị trí 4	320	320

3. Thị xã Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.100	820
Vị trí 2	820	530
Vị trí 3	530	400
Vị trí 4	320	320

4. Huyện Bàu Bàng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	960	750
Vị trí 2	700	490
Vị trí 3	440	340
Vị trí 4	260	260

5. Huyện Bắc Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	920	690
Vị trí 2	690	440
Vị trí 3	440	340
Vị trí 4	260	260

6. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	530	360
Vị trí 2	290	240
Vị trí 3	210	160
Vị trí 4	120	120

7. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	530	360
Vị trí 2	290	240
Vị trí 3	210	160
Vị trí 4	120	120

Điều 6. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chi tiết phụ lục V, VI kèm theo)

1. Thị xã Thuận An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.550	1.110
Vị trí 2	1.110	910
Vị trí 3	670	600
Vị trí 4	460	460

2. Thị xã Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.010	790
Vị trí 2	740	510
Vị trí 3	460	350
Vị trí 4	280	280

3. Thị xã Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	970	720
Vị trí 2	720	460
Vị trí 3	460	350
Vị trí 4	280	280

4. Huyện Bàu Bàng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	840	660
Vị trí 2	620	430
Vị trí 3	390	290
Vị trí 4	230	230

5. Huyện Bắc Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	810	600
Vị trí 2	600	390
Vị trí 3	390	290
Vị trí 4	230	230

6. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	460	320
Vị trí 2	250	210
Vị trí 3	180	140
Vị trí 4	110	110

7. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m^2).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	460	320
Vị trí 2	250	210
Vị trí 3	180	140
Vị trí 4	110	110

Điều 7. Bảng giá đất ở tại đô thị (chi tiết phụ lục VII kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II	Loại 1	24.570	7.700	5.640	3.060
	Loại 2	16.380	5.940	3.720	2.210
	Loại 3	10.400	4.510	2.160	1.630
	Loại 4	6.930	2.750	1.550	1.300
	Loại 5	3.470	1.850	1.450	1.250

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	10.560	4.140	2.160	1.440
	Loại 2	7.920	3.450	1.600	1.200
	Loại 3	5.280	2.070	1.450	1.000
	Loại 4	2.640	1.840	1.350	900
	Loại 5	1.900	1.550	1.200	870

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	10.560	4.140	2.160	1.440
	Loại 2	7.920	3.450	1.600	1.200
	Loại 3	5.280	2.070	1.450	1.000
	Loại 4	2.640	1.840	1.350	900
	Loại 5	1.900	1.550	1.200	870

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	8.400	3.630	1.620	1.100
	Loại 2	6.300	2.530	1.200	1.000
	Loại 3	3.890	1.820	1.050	920
	Loại 4	2.310	1.150	980	860
	Loại 5	1.370	1.010	900	780

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thạnh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	7.880	3.520	1.380	1.050
	Loại 2	5.460	2.200	1.150	950
	Loại 3	3.360	1.600	1.000	880
	Loại 4	2.100	1.100	940	820
	Loại 5	1.270	980	870	750

6. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.500	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	340
	Loại 4	1.000	400	340	280

7. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.500	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	340
	Loại 4	1.000	400	340	280

Điều 8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (chi tiết phụ lục VIII kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II	Loại 1	19.660	6.160	4.510	2.450
	Loại 2	13.100	4.750	2.980	1.770
	Loại 3	8.320	3.610	1.730	1.300
	Loại 4	5.540	2.200	1.320	1.040
	Loại 5	2.780	1.480	1.250	1.000

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	8.450	3.310	1.730	1.150
	Loại 2	6.340	2.760	1.280	960
	Loại 3	4.220	1.660	1.160	800
	Loại 4	2.110	1.470	1.080	720
	Loại 5	1.520	1.240	960	700

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	8.450	3.310	1.730	1.150
	Loại 2	6.340	2.760	1.280	960
	Loại 3	4.220	1.660	1.160	800
	Loại 4	2.110	1.470	1.080	720
	Loại 5	1.520	1.240	960	700

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.720	2.900	1.300	880
	Loại 2	5.040	2.020	960	800
	Loại 3	3.110	1.460	840	740
	Loại 4	1.850	920	780	690
	Loại 5	1.100	810	720	620

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thạnh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.300	2.820	1.100	840
	Loại 2	4.370	1.760	920	760
	Loại 3	2.690	1.280	800	700
	Loại 4	1.680	880	750	660
	Loại 5	1.020	780	700	600

6. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	3.600	1.200	560	400
	Loại 2	2.000	800	400	320
	Loại 3	1.200	560	320	270
	Loại 4	800	320	270	220

7. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	3.600	1.200	560	400
	Loại 2	2.000	800	400	320
	Loại 3	1.200	560	320	270
	Loại 4	800	320	270	220

Điều 9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chi tiết phụ lục IX kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II	Loại 1	15.970	5.010	3.670	1.990
	Loại 2	10.650	3.860	2.420	1.440
	Loại 3	6.760	2.930	1.400	1.060
	Loại 4	4.500	1.790	1.150	850
	Loại 5	2.260	1.200	1.010	810

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.860	2.690	1.400	940
	Loại 2	5.150	2.240	1.040	780
	Loại 3	3.430	1.350	940	650
	Loại 4	1.720	1.200	880	590
	Loại 5	1.240	1.050	800	570

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.860	2.690	1.400	940
	Loại 2	5.150	2.240	1.040	780
	Loại 3	3.430	1.350	940	650
	Loại 4	1.720	1.200	880	590
	Loại 5	1.240	1.050	800	570

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	5.460	2.360	1.050	720
	Loại 2	4.100	1.640	780	650
	Loại 3	2.530	1.180	680	600
	Loại 4	1.500	750	640	560
	Loại 5	890	660	590	510

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thạnh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	5.120	2.290	900	680
	Loại 2	3.550	1.430	750	620
	Loại 3	2.180	1.040	650	570
	Loại 4	1.370	720	610	530
	Loại 5	830	640	570	490

6. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.930	980	460	330
	Loại 2	1.630	650	330	260
	Loại 3	980	460	260	220
	Loại 4	650	260	220	180

7. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.930	980	460	330
	Loại 2	1.630	650	330	260
	Loại 3	980	460	260	220
	Loại 4	650	260	220	180

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Trần Văn Nam

Phụ lục I

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH - KHU VỰC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**							
1	Hương lộ 9	Ranh An Thạnh - An Sơn	Sông Sài Gòn	0,7	1.554	1.106	665	455
2	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	1.554	1.106	665	455
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	1.332	948	570	390
II.	**THỊ XÃ BẾN CÁT:**							
1	ĐH-606 (Đường Hùng Vương)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200m	1	1.440	1.060	660	400
		Ngã 4 An Điền + 200m	Ngã 3 Rạch Bắp	0,9	1.296	954	594	360

2	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ	Ngã 3 Chú Lường	0,7	1.008	742	462	280
3	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyền	0,9	1.296	954	594	360
4	ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Cách ngã 4 An Điền 100m	0,8	1.152	848	528	320
		Cách ngã 4 An Điền 100m	Ngã 4 An Điền + 100m	0,9	1.296	954	594	360
		Ngã 4 An Điền + 100m	Ranh xã An Lập	0,7	1.008	742	462	280
5	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	864	636	396	240
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	720	530	330	200
III.	**THỊ XÃ TÂN UYÊN:**							
1	ĐT-742	Ranh Phú Tân - Phú Chánh	Cầu Trại Cưa	1	1.380	1.030	660	400
		Cầu Trại Cưa	Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình	0,9	1.242	927	594	360
2	ĐT-746	Cầu Hố Đại (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp)	1	1.380	1.030	660	400
		Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	0,8	1.104	824	528	320

3	ĐT-747	Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	1	1.380	1.030	660	400
4	ĐT-747B	Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1	1.380	1.030	660	400
5	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	828	618	396	240
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.5	690	515	330	200
IV.	**HUYỆN BÀU BÀNG:**							
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh phường Mỹ Phước	Cầu Tham Rớt	0,9	1.080	792	495	297
2	ĐH-603	Ranh phường Chánh Phú Hòa	Đại lộ Bình Dương (UBND xã Lai Hưng cũ)	0,6	720	528	330	198
3	ĐT-741B (ĐH-612; Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Bố Lá	Ngã 3 Bia chiến thắng Bàu Bàng	0,7	840	616	385	231
4	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	0,7	840	616	385	231
5	ĐT-749C (ĐH-611)	Ngã 3 Bàu Bàng	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	0,7	840	616	385	231
6	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0,7	840	616	385	231
		Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh xã Tân Long	0,7	840	616	385	231

7	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	720	528	330	198
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	600	440	275	165
V.	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:**							
1	ĐT-741	Cua Bari	Ranh Tân Bình - Phước Hòa	0,9	1.035	774	495	297
2	ĐT-742	Cầu Trại Cưa	Ngã 3 Cổng Xanh	0,9	1.035	774	495	297
3	ĐT-746	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0,8	920	688	440	264
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh Tân Định - Tân Thành	0,7	805	602	385	231
		Ranh Tân Định - Tân Thành	Ranh Tân Lập - Hội Nghĩa (km 69 + 250)	0,8	920	688	440	264
4	ĐT-747	Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	Ngã 3 Cổng Xanh	0,9	1.035	774	495	297
5	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	690	516	330	198
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	575	430	275	165

VI.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**							
1	ĐT-741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	ĐH-515	0,9	594	324	234	135
		ĐH-515	ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	0,8	528	288	208	120
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	1	660	360	260	150
		Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	ĐH-513	0,9	594	324	234	135
		ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1	660	360	260	150
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	1	660	360	260	150
		UBND xã An Bình	Ranh tỉnh Bình Phước	0,9	594	324	234	135
2	ĐT-750	ĐT-741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	0,8	528	288	208	120
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	0,7	462	252	182	105
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh Trừ Văn Thố	0,8	528	288	208	120
3	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	462	252	182	105
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	396	216	156	90

VII.	**HUYỆN DẦU TIẾNG:**							
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	0,9	594	324	234	135
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1	660	360	260	150
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ranh thị trấn Dầu Tiếng (cầu Cát)	0,8	528	288	208	120
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	0,8	528	288	208	120
		Các đoạn đường còn lại		0,7	462	252	182	105
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	0,9	594	324	234	135
		Các đoạn đường còn lại		0,8	528	288	208	120
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	0,9	594	324	234	135
		Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	ĐH-721	0,8	528	288	208	120
		ĐH-721	Cầu Thị Tính	0,9	594	324	234	135
		Các đoạn đường còn lại		0,7	462	252	182	105

4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	0,7	462	252	182	105
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0,8	528	288	208	120
		Các đoạn đường còn lại		0,6	396	216	156	90
5	ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Long Tân	Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	0,8	528	288	208	120
		Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	Ranh xã Thanh Tuyền	0,9	594	324	234	135
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	0,7	462	252	182	105
6	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	Cầu Bến Súc	0,6	396	216	156	90
7	ĐT-750	Ngã 3 Giáng Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	0,8	528	288	208	120
		ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)	Xã Cây Trường II	0,7	462	252	182	105
		Các đoạn đường còn lại		0,7	462	252	182	105
8	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	0,6	396	216	156	90
9	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	462	252	182	105
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	396	216	156	90

Phụ lục II

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - KHU VỰC 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**							
1	An Sơn 01	Cầu Bình Sơn	An Sơn 42	0,75	1.185	975	637,5	487,5
2	An Sơn 02	Hương Lộ 9	Cầu Đình Bà Lụa	0,75	1.185	975	637,5	487,5
3	An Sơn 03	An Sơn 01	Rạch Út Kỷ	0,6	948	780	510	390
4	An Sơn 04	An Sơn 01	Đê bao	0,75	1.185	975	637,5	487,5
5	An Sơn 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	0,6	948	780	510	390
6	An Sơn 06	Quán ông Nhãn	Đê bao	0,75	1.185	975	637,5	487,5
7	An Sơn 07	An Sơn 01	Đê bao	0.75	1.185	975	637,5	487,5
8	An Sơn 08	An Sơn 01	Cầu Út Khâu	0,6	948	780	510	390

9	An Sơn 09	An Sơn 01	An Sơn 04	0,6	948	780	510	390
10	An Sơn 10 (rạch 5 Trận)	An Sơn 02	Đê bao	0,6	948	780	510	390
11	An Sơn 11 (rạch 8 Trích)	An Sơn 02	Đê bao	0,6	948	780	510	390
12	An Sơn 19	An Sơn 02	An Sơn 01	0,6	948	780	510	390
13	An Sơn 20	Hương Lộ 9	An Sơn 02	0,75	1.185	975	637,5	487,5
14	An Sơn 25	Hương Lộ 9	An Sơn 54	0,65	1.027	845	552,5	422,5
15	An Sơn 26	An Sơn 02	Rạch Cầu Gừa	0,6	948	780	510	390
16	An Sơn 27	An Sơn 45	An Sơn 02	0,6	948	780	510	390
17	An Sơn 30	An Sơn 01	Đê bao	0,6	948	780	510	390
18	An Sơn 31	An Sơn 01	Đê bao	0,6	948	780	510	390
19	An Sơn 36	An Sơn 20	An Sơn 23	0,6	948	780	510	390
20	An Sơn 37	An Sơn 01	An Sơn 30	0,6	948	780	510	390
21	An Sơn 38	An Sơn 02	Cầu Ba Sắt	0,6	948	780	510	390
22	An Sơn 39	An Sơn 01	Đê bao Bà Lụa	0,6	948	780	510	390
23	An Sơn 41	An Sơn 02	Cầu Quảng Cứ	0,6	948	780	510	390
24	An Sơn 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	0,6	948	780	510	390

25	An Sơn 43	An Sơn 45	Cầu ông Thịnh	0,75	1.185	975	637,5	487,5
26	An Sơn 44	An Sơn 02	Nhà bà Ngọc	0,6	948	780	510	390
27	An Sơn 45	An Sơn 02 (ngã 3 làng)	An Sơn 01 (Ụ Sáu Ri)	0,75	1.185	975	637,5	487,5
28	An Sơn 48	An Sơn 25	Chùa Thầy Khỏe	0,6	948	780	510	390
29	An Sơn 49	An Sơn 01	An Sơn 05	0,6	948	780	510	390
30	An Sơn 50	An Sơn 01	Cầu cây Lăng	0,6	948	780	510	390
31	Đê bao	Ranh Bình Nhâm - An Sơn	Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một	0,6	948	780	510	390
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	948	780	510	390
33	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	869	715	467,5	357,5
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0,55	869	715	467,5	357,5
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0,5	790	650	425	325

II.	**THỊ XÃ BẾN CÁT:**							
1	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ (ĐT-744)	Ngã 3 Ông Thiệu	0,7	791	511	350	280
2	ĐH-609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến Chợ	0,8	904	584	400	320
		Bến Chợ	Bến đò An Tây	0,7	791	511	350	280
3	Đường Làng tre	ĐT-744	ĐT-748	0,7	791	511	350	280
4	Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	Nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	0,7	791	511	350	280
5	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giảng	ĐT-744	Ấp Bến Giảng	0,7	791	511	350	280
6	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT-744	Đường làng	0,7	791	511	350	280
7	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT-744	0,7	791	511	350	280
8	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT-744	ĐH-608	0,7	791	511	350	280
9	ĐX-609.002	ĐT-744	ĐH-609	0,7	791	511	350	280
10	ĐX-609.004	Bà Tám Quan	Tư Phỉ	0,7	791	511	350	280
11	ĐX-609.005	Ông tư Luông	Ông ba Khoang	0,7	791	511	350	280

12	ĐX-609.009	Ông Huy	ĐH-609	0,7	791	511	350	280
13	ĐX-609.010	Ông Bảy	ĐH-609	0,7	791	511	350	280
14	ĐX-609.016	Bà Ngận	Ông Hoàng	0,7	791	511	350	280
15	ĐX-609.018	Bà Tám Xiêm	Bà Sáu Đây	0,7	791	511	350	280
16	ĐX-609.019	ĐT-744	ĐH-609	0,7	791	511	350	280
17	ĐX-609.023	Ông Tư Kiến	Ông Mười Thêm	0,7	791	511	350	280
18	ĐX-609.028	Bà Hai mập	Ông Tư Đảnh	0,7	791	511	350	280
19	ĐX-609.031	Ông Hùng	Ông Đồng	0,7	791	511	350	280
20	ĐX-609.034	ĐT-744	ĐT-748	0,7	791	511	350	280
21	ĐX-609.035	ĐT-744	Ông Đồng	0,7	791	511	350	280
22	ĐX-609.036	Bà Oanh	Bà Thúy Mười	0,7	791	511	350	280
23	ĐX-609.044	ĐT-748	Bà Nhớ	0,7	791	511	350	280
24	ĐX-609.045	Trại Cưa	Bà Tư Tác	0,7	791	511	350	280
25	ĐX-609.046	ĐT-748	Ông Chín Ri	0,7	791	511	350	280
26	ĐX-609.051	Bà Ba Châu	Ông Rồi	0,7	791	511	350	280
27	ĐX-609.054	ĐT-744	Ông Tư Nho	0,7	791	511	350	280

28	ĐX-609.057	Cô Hường	Cô Yến bác sỹ	0,7	791	511	350	280
29	ĐX-609.071	Ông Tư Tọ	Ông Tám Uộng	0,7	791	511	350	280
30	ĐX-610.423 (Trường Tiểu học An Tây A)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	791	511	350	280
31	ĐX-610.424 (Út Lăng)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	791	511	350	280
32	ĐX-610.456	ĐT-744	KCN Mai Trung	0,7	791	511	350	280
33	ĐX-610.465 (Nguyễn Công Thanh)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	791	511	350	280
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	678	438	300	240
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	621,5	401,5	275	220
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0,55	621,5	401,5	275	220
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0,5	565	365	250	200

III.	**THỊ XÃ TÂN UYÊN:**							
1	ĐH-404	ĐT-746 (Gốc Gòn)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân	0,9	927	594	450	360
2	ĐH-405	Cổng Bình Hòa (ranh Tân Phước Khánh)	ĐH-404 (ranh Phú Tân)	0,9	927	594	450	360
3	ĐH-407	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	ĐT-742 (Phú Chánh)	0,9	927	594	450	360
4	ĐH-408	ĐT-742 (Phú Chánh)	Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một)	1	1.030	660	500	400
5	ĐH-409	Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)	ĐH-410 (Ấp 6 Vĩnh Tân)	0,8	824	528	400	320
6	ĐH-410	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	0,7	721	462	350	280
		Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	ĐT-742 Vĩnh Tân	0,8	824	528	400	320

7	ĐH-419	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,6	618	396	300	240
8	ĐH-424	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,6	618	396	300	240
9	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng, Thạnh Hội			0,8	824	528	400	320
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	618	396	300	240
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	566,5	363	275	220
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0,55	566,5	363	275	220
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0,5	515	330	250	200
IV.	**HUYỆN BÀU BÀNG:**							
1	ĐH-607 (Đường bến Chà Vi)	Ranh phường Mỹ Phước	ĐH-603	0,7	658	427	294	231
2	ĐH-610	Ngã 3 Bến Ván	Nông trường cao su Long Nguyên	0,7	658	427	294	231
3	ĐH-613	Bia Bàu Bàng	Tân Long	0,7	658	427	294	231

4	ĐH-614	ĐT-750	Ranh xã Long Tân	0,7	658	427	294	231
5	ĐH-615	Đại lộ Bình Dương	Ngã ba Long Nguyên	0,7	658	427	294	231
6	Đường vào Xà Mách	Ngã 3 Đại lộ Bình Dương - Lai Uyên	ĐH-613	0,7	658	427	294	231
7	Đường KDC Long Nguyên	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	0,7	658	427	294	231
8	Đường ấp Cầu Đôi	Đại lộ Bình Dương	Ấp Cầu Đôi	0,7	658	427	294	231
9	Đường nhựa Long Nguyên - Long Tân	ĐT-749A	Ngã tư Hốc Măng	0,7	658	427	294	231
10	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	Nhà ông Trần Đình Đề (ông Năm Đề)	ĐT-748	0,7	658	427	294	231
11	Đường liên xã Long Nguyên	Vườn thuốc nam Chùa Long Châu	Nhà ông Nguyễn Trung	0,7	658	427	294	231
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	564	366	252	198
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	517	335,5	231	181,5

14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0,55	517	335,5	231	181,5
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0,5	470	305	210	165
V.	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:**							
1	ĐH-410	ĐT-747 (Bình Cơ)	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	0,8	688	440	336	264
2	ĐH-411	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	ĐT-746 (Ngã 3 xã Tân Thành)	0,8	688	440	336	264
3	ĐH-413	ĐT-746 (Cầu Rạch Rớ)	Sở Chuối (Ngã 3 ông Minh Quăn)	0,6	516	330	252	198
4	ĐH-414	Lâm trường chiến khu D	Nhà thờ Thượng Phúc (Lạc An)	0,6	516	330	252	198
5	ĐH-415	Ngã 3 Đập Đá Bàn	ĐT-746 (Tân Định)	0,7	602	385	294	231
6	ĐH-416	Ngã 3 Tân Định	Trường Giải quyết việc làm Số 4	0,7	602	385	294	231

7	ĐH-424	ĐT-741 (Tân Bình)	Giáp KCN VSIP II	0,6	516	330	252	198
8	Đường vào cầu Tam Lập	ĐH-416	Cầu Tam Lập	0,7	602	385	294	231
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	516	330	252	198
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	473	302,5	231	181,5
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0,55	473	302,5	231	181,5
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0,5	430	275	210	165
VI.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**							
1	ĐT-741 cũ	40.700m	41.260m	0,7	315	210	140	105
		41.260m	41.658m	0,7	315	210	140	105
		43.000m	43.381m	0,7	315	210	140	105
		45.510m	46.576m	0,7	315	210	140	105
		48.338m	48.593m	0,7	315	210	140	105
2	ĐH-501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	0,7	315	210	140	105
		Cầu Gia Biện	ĐH-503	0,6	270	180	120	90

3	ĐH-502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	0,8	360	240	160	120
		Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	0,7	315	210	140	105
		Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	ĐT-741	0,8	360	240	160	120
4	ĐH-502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	Ấp Đuôi Chuột xã Tam Lập	0,7	315	210	140	105
5	ĐH-503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0,7	315	210	140	105
6	ĐH-504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kỉnh Nhượng - An Linh	0,7	315	210	140	105
7	ĐH-505	Cầu Lễ Trang	Đường Kỉnh Nhượng - An Linh	0,8	360	240	160	120

8	ĐH-506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	0,8	360	240	160	120
9	ĐH-507	ĐT-741	ĐH-505	1	450	300	200	150
		ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	0,8	360	240	160	120
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1	450	300	200	150
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	0,8	360	240	160	120
10	ĐH-508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0,8	360	240	160	120
11	ĐH-509	ĐH-507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)	Ấp 7 An Linh	0,7	315	210	140	105
12	ĐH-510	ĐH-507 (An Linh)	ĐH-516 (An Long)	0,7	315	210	140	105

13	ĐH-511	ĐH-507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	0,7	315	210	140	105
14	ĐH-512	ĐT-741	ĐH-509 (Bố Chồn)	0,7	315	210	140	105
15	ĐH-513	ĐT-741	Giáp đường vành đai phía Đông 2	0,8	360	240	160	120
16	ĐH-514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	0,7	315	210	140	105
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	1	450	300	200	150
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	0,7	315	210	140	105
17	ĐH-515	ĐT-741	ĐT-750	0,8	360	240	160	120
18	ĐH-516	Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	0,7	315	210	140	105

19	ĐH-517	Ấp 7 Tân Long	Hưng Hòa - huyện Bàu Bàng	0,7	315	210	140	105
20	ĐH-518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	0,7	315	210	140	105
21	ĐH-519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	0,7	315	210	140	105
22	ĐH-520			0,7	315	210	140	105
23	Đường nội bộ Đoàn đặc công 429	ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	1	450	300	200	150
24	Đường đi mỏ đá Becamex	ĐH-502 (xã An Bình)	Mỏ đá Becamex (xã An Bình)	0,6	270	180	120	90
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	270	180	120	90
26	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	247,5	165	110	82,5

27	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0,55	247,5	165	110	82,5
28	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0,5	225	150	100	75
VII.	**HUYỆN DẦU TIẾNG:**							
1	ĐH-701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	0,8	360	240	160	120
		Đoạn đường còn lại		0,8	360	240	160	120
2	Trần Văn Lắc (ĐH-702 cũ)	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	0,9	405	270	180	135
		Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Cầu Mới	0,7	315	210	140	105
3	ĐH-702 (mới)	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Chùa Thái Sơn Núi Cậu	0,7	315	210	140	105
4	ĐH-703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đài	0,8	360	240	160	120

5	ĐH-704	Ngã 4 Làng 10	Giáp ranh KDC Định Hiệp	0,9	405	270	180	135
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14	0,7	315	210	140	105
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0,8	360	240	160	120
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hòa)	0,9	405	270	180	135
		Các đoạn đường còn lại		0,6	270	180	120	90
6	ĐH-705	ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyền cũ)	Cầu Bến Súc	1	450	300	200	150
7	ĐH-707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	0,6	270	180	120	90

8	ĐH-708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	0,6	270	180	120	90
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An		0,6	270	180	120	90
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	0,6	270	180	120	90
9	ĐH-710	Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744)	ĐH-702	0,7	315	210	140	105
10	ĐH-711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	1	450	300	200	150
		Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	0,8	360	240	160	120
11	ĐH-712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	ĐH-711	0,7	315	210	140	105
12	ĐH-713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	0,7	315	210	140	105
13	ĐH-714	Ngã 3 Bưng Còng	NT Phan Văn Tiến	0,7	315	210	140	105

14	ĐH-715	Ngã 3 Làng 18	ĐT-750	0,7	315	210	140	105
15	ĐH-716	Đường Hố Đá	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	315	210	140	105
16	ĐH-717	Cầu Biệt Kích	ĐT-749A	0,7	315	210	140	105
17	ĐH-718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hố Nghiên - ấp Xóm Mới	0,6	270	180	120	90
		Các đoạn đường còn lại		0,6	270	180	120	90
18	ĐH-719	ĐT-744 (xã Thanh An)	ĐH-720 (Bàu Gấu - Sở Hai)	0,6	270	180	120	90
19	ĐH-720 (Đường Thanh An - An Lập)	ĐT-744 (xã Thanh An)	Ranh xã An Lập	0,6	270	180	120	90
20	ĐH-721	ĐT-749A	ĐT-750 (Đồng Bà Ba)	0,6	270	180	120	90
21	ĐH-722	ĐT-749A (Ngã 3 Căm Xe)	ĐT-749B (Cầu Bà Và)	0,6	270	180	120	90
22	Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704	ĐT-744	ĐH-704	0,6	270	180	120	90
23	Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An	ĐT-748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su nông trường An Lập	0,6	270	180	120	90